

Số: 2299/GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 28 tháng 11 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;  
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;  
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và Văn bản số 22/5/CTTV ngày 22 tháng 5 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 04/VBGT-TV ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Công ty TNHH Thành Vi về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Nhà máy sản xuất tinh bột khoai mì cao cấp, công suất 16.000 tấn bột/năm vị trí thực hiện ấp Trà Võ, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 73.74/TTr-STNMT ngày 20 tháng 11 năm 2024,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Thành Vi địa chỉ tại ấp Trà Võ, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất tinh bột khoai mì cao cấp, công suất 16.000 tấn bột/năm vị trí thực hiện ấp Trà Võ, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của Cơ sở:

- Tên Cơ sở: Nhà máy sản xuất tinh bột khoai mì cao cấp.
- Địa điểm hoạt động: ấp Trà Võ, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.
- Giấy chứng nhận đầu tư tại mã số dự án: 8730753004 chứng nhận đăng ký lại ngày 10/6/2008, chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm ngày 31/7/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp; Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên với mã số doanh nghiệp 3900244533 ngày 10/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày

15/01/2021.

1.4. Mã số thuế: 3900244533.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế biến tinh bột mì cao cấp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Quy mô, công suất: 16.000 tấn/năm

- Thuộc nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Thành Vi được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Thành Vi có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty TNHH Thành Vi hoặc tại trụ sở UBND xã Thạnh Đức; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.7. Thực hiện thủ tục về đất đai của Nhà máy theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Quyết định số 27/QĐ-UB ngày 04/02/1997 của UBND tỉnh về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Nhà máy sản xuất tinh bột khoai mì, công suất 16.000 tấn/năm và Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 07/05/2018 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh nội dung trong báo cáo ĐTM được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 04/02/1997 hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì, phối hợp với UBND huyện Gò Dầu và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy của Công ty TNHH Thành Vi được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Ct, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Gò Dầu;
- UBND xã Thạnh Đức;
- Cty TNHH Thành Vi;
- Đăng tải trang thông tin điện tử của Sở TN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH.**



**Trần Văn Chiến**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI**  
**THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24.24./GPMT-UBND  
ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lưu lượng lớn nhất là 02 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ công đoạn ly tâm tách dịch, lưu lượng lớn nhất là 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt, lưu lượng lớn nhất là 02 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

**2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:**

01 (một) dòng nước thải gồm: nguồn số 01 sau xử lý sơ bộ và nguồn số 02, 03 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy với công suất thiết kế 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý theo phương án nước thải sau xử lý đạt cột A QCVN 63:2017/BTNMT với hệ số K<sub>q</sub>=0,9, K<sub>f</sub>=1,2 trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

**2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung theo mương xi măng kích thước 40 x 40 cm, dài khoảng 50 m, chảy qua đường cống bê tông Ø = 400 mm, cách mặt đất 0,5 m, dài khoảng 03 km chảy ra kênh Tập Đoàn, sau đó chảy ra sông Vàm Cỏ Đông, ấp Trà Võ, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

**2.3. Vị trí xả nước thải:**

- Tọa độ vị trí xả nước thải sau hệ thống xử lý: X = 576269; Y = 1235620 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

- Tọa độ vị trí tại điểm tiếp nhận: X = 576168; Y = 1235241 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải: hồ gas thoát nước thải, vật liệu PVC (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m<sup>2</sup> và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định).

**2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:**

Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, tương đương 1,25 m<sup>3</sup>/giờ.

**2.4.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.**

2.4.2. Chế độ xả thải: liên tục.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt QCVN 63:2017/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A với hệ số  $Kq=0,9$ ,  $Kf=1,2$  cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	TSS	mg/l	54		
3	BOD <sub>5</sub>	mg/l	32,4		
4	COD	mg/l	81		
5	Tổng Nitơ	mg/l	43,2		
6	Tổng Xianua	mg/l	0,0756		
7	Tổng Phốtpho	mg/l	10,8		
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 ml	3.000		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải vào hệ thống:

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của nhân viên tại các nhà xưởng, văn phòng được thu gom xử lý sơ bộ tại 02 bể tự hoại có thể tích 05 m<sup>3</sup>/bể; sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm bằng tuyến ống PVC Ø = 90 mm, dài khoảng 86 m để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ khu vực sản xuất tinh bột mì cao cấp được thu gom bằng đường mương bê tông cốt thép, với kích thước RxC = 0,4 m x 0,4 m, dài khoảng 60 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt được thu gom bằng đường ống PVC Ø34 mm, chiều dài 15 m, dẫn về hệ thống xử lý công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt và sản xuất của Nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý theo phương án nước thải sau xử lý đạt cột A QCVN 63:2017/BTNMT hệ số  $Kq=0,9$ ,  $Kf=1,2$  trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

### 1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Số lượng và dung tích: hai (02) bể tự hoại có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích 05 m<sup>3</sup>/bể.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

### 1.2.2. Nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình, công nghệ: nước thải (nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước thải sản xuất) → bể lắng → bể điều chỉnh lưu lượng → bể điều chỉnh pH → bể kỵ khí → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng sinh học → bể trung gian → bể lọc cát → bể chứa nước sau xử lý.

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

+ 01 (một) bể lắng sơ có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, thể tích 10 m<sup>3</sup>, kích thước: D x R x H = 582cm x 600cm x 160cm.

+ 02 (hai) bể điều chỉnh lưu lượng nước có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, thể tích 20 m<sup>3</sup>, kích thước: D x R x H = 370cm x 485cm x 330cm và 460cm x 340cm x 130cm.

+ 01 (một) bể điều chỉnh pH có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước: D x R x H = 306cm x 346cm x 600cm.

+ 01 (một) bể kỵ khí có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, thể tích 10 m<sup>3</sup>, kích thước: D x R x H = 118cm x 374cm x 600cm.

+ 01 (một) bể hiếu khí có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, thể tích 10 m<sup>3</sup>, kích thước: D x R x H = 192cm x 402cm x 600cm.

+ 02 (hai) bể vi sinh có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, thể tích 60 m<sup>3</sup>, kích thước: D x R x H = 155cm x 400cm x 600cm và 175cm x 400cm x 600cm.

+ 01 (một) bể lắng vi sinh có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, thể tích 15 m<sup>3</sup>, kích thước: D x R x H = 582cm x 265cm x 335cm.

+ 01 (một) bể trung gian có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, thể tích 5 m<sup>3</sup>, kích thước: D x R x H = 582cm x 284cm x 350cm.

+ 01 (một) bể lọc cát có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, thể tích 5 m<sup>3</sup>, kích thước: D x R x H = 207cm x 286cm x 123cm.

+ 01 (một) bể chứa nước sau xử lý có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước: D x R x H = 286cm x 218cm x 100cm.

+ 01 (một) bể lắng bùn có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, thể tích 4,8 m<sup>3</sup>, kích thước: D x R x H = 460cm x 198cm x 150cm.

- Công suất thiết kế: 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: TCCA (Trichlor isocyanuric chloride).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý, vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng, lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Kiểm tra chất lượng nước thải thường xuyên, phát hiện kịp thời khi có sự cố.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Trang bị 02 máy bơm vừa để dự phòng, hoạt động luân phiên khi có sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van xả, van khóa trên toàn bộ tuyến ống, nếu có sự cố rò rỉ tiến hành kiểm tra nguyên nhân và thay thế ngay.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Định kỳ kiểm tra và tổ chức các lớp tập huấn an toàn lao động, nâng cao ý thức của người lao động trong sản xuất.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

3.4. Bố trí kinh phí để duy tu, bảo trì định kỳ công trình xử lý nước thải để đảm bảo xử lý đạt giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A, hệ số Kq = 0,9 và Kf = 1,2.

3.5. Các loại nguyên, nhiên vật liệu, phế liệu phải được bố trí lưu trữ trong kho

có mái che, hạn chế rơi vãi và chảy tràn vào hệ thống thoát nước mưa trôi ra kênh. Vệ sinh, thu gom rác thải trong toàn bộ khuôn viên Nhà máy và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

3.6. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.7. Thường xuyên kiểm tra, gia cố bờ bao các bể xử lý nước thải tránh trường hợp rò rỉ nước thải hoặc vỡ bờ bao; tháo dỡ các đường ống PVC không còn sử dụng.

3.8. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp làm việc trong Nhà máy theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3.9. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy đạt QCVN 63:2017/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A, hệ số  $Kq=0,9$ ,  $Kf=1,2$ ; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 22.99/GPMT-UBND*  
*ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:**

- Nguồn số 01: bụi phát sinh tại công đoạn trộn bột nguyên liệu.
- Nguồn số 02: bụi phát sinh tại công đoạn vô bao bột thành phẩm.
- Nguồn số 03: khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu (sử dụng nhiên liệu đốt là củi, viên nén mùn cưa, viên trấu nén) vận hành lò đốt cấp nhiệt cho lò sấy 1 (công suất 1,5 tấn sản phẩm/giờ).
- Nguồn số 04: khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu (sử dụng nhiên liệu đốt là củi, viên nén mùn cưa, viên trấu nén) vận hành lò đốt cấp nhiệt cho lò sấy 2 (công suất 1,5 tấn sản phẩm/giờ).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

**2.1. Dòng khí thải:**

- Dòng thải số 01: nguồn số 01 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone, sau đó thoát ra môi trường.
- Dòng thải số 02: nguồn số 02 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone, sau đó thoát ra môi trường.
- Dòng thải số 03: nguồn số 03 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 3.000 m<sup>3</sup>/giờ, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số Kp = 1,0; Kv = 1,2 sau đó thoát ra môi trường.
- Dòng thải số 04: nguồn số 04 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 3.000 m<sup>3</sup>/giờ, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số Kp = 1,0; Kv = 1,2 sau đó thoát ra môi trường.

**2.2. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng thải số 01 (tương ứng nguồn số 01): tại ống thải sau quạt hút của cụm cyclone. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X = 576 278 ; Y = 1235 644.
- Dòng thải số 02 (tương ứng nguồn số 02): tại ống thải sau quạt hút của cụm cyclone. Tọa độ vị trí xả thải như sau: Tọa độ X = 576 395; Y = 1235 697.
- Dòng thải số 03 (tương ứng nguồn số 03): Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt cho lò sấy 1. Tọa độ X = 576 294; Y = 1235 624.
- Dòng thải số 04 (tương ứng nguồn số 04): Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt cho lò sấy 1. Tọa độ X = 576 298; Y = 1235 623.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )

- Vị trí xả thải: trong phạm vi khu đất của Nhà máy tại ấp Trà Võ, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

### 2.3. Lưu lượng xả khí thải:

- Dòng thải số 01: Lưu lượng xả bụi lớn nhất  $4.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng thải số 02: Lưu lượng xả bụi lớn nhất  $4.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

2.3.1. Phương thức xả khí thải, bụi: khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Đối với dòng thải số 01, dòng thải số 02: Chất lượng bụi khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số  $K_p = 1$ ;  $K_v = 1,2$  trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	$P \leq 20.000$	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	240		

- Đối với dòng khí thải số 03, dòng thải số 04: Chất lượng khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số  $K_p = 1$ ;  $K_v = 1,2$  trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	$P \leq 20.000$	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	240		trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
3	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	1.020		
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	600		
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.200		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: bụi phát sinh từ công đoạn trộn bột nguyên liệu được thu gom theo đường ống dẫn về cyclone thu hồi bụi bột; tại đây bụi bột được giữ lại; khí sạch thoát ra ngoài thông qua ống thải bằng vật liệu inox sus 304 thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 02: bụi phát sinh từ công đoạn trộn bột nguyên liệu được thu gom theo đường ống dẫn về cyclone thu hồi bụi bột; tại đây bụi bột được giữ lại; khí sạch thoát ra ngoài thông qua ống thải bằng vật liệu inox sus 304 thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 03: từ buồng đốt (sử dụng nhiên liệu đốt là củi, viên nén mùn cưa, viên trấu nén) của đốt cấp nhiệt cho lò sấy 1 (công suất 1,5 tấn sản phẩm/giờ) được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải; khí thải sau xử lý thoát ra môi trường thông qua ống thải bằng vật liệu inox sus 304, dày 3 mm, kích thước 9700mm x 500mm thoát ra môi trường.

- Nguồn số 04: từ buồng đốt (sử dụng nhiên liệu đốt là củi, viên nén mùn cưa, viên trấu nén) của đốt cấp nhiệt cho lò sấy 2 (công suất 1,5 tấn sản phẩm/giờ) được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải; khí thải sau xử lý thoát ra môi trường thông qua ống thải bằng vật liệu inox sus 304, dày 3 mm, kích thước 9700mm x 500mm thoát ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi:

\* Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn trộn bột nguyên liệu:

- Quy trình: bụi → chụp thu bụi → ống dẫn bụi → quạt hút → thiết bị cyclone → quạt hút → ống khói.

- Công suất thiết kế: 4.000 m<sup>3</sup>/giờ.

\* Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn vô bao thành phẩm:

- Quy trình: bụi → chụp thu bụi → ống dẫn bụi → quạt hút → thiết bị cyclone → quạt hút → ống khói.

- Công suất thiết kế: 4.000 m<sup>3</sup>/giờ.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải:

- Khí thải từ lò đốt (sử dụng nhiên liệu đốt là củi, viên nén mùn cưa, viên trấu nén) cấp nhiệt cho lò sấy 1 (công suất 1,5 tấn sản phẩm/giờ). Khí thải được thu gom dẫn về hệ thống xử lý.

+ Quy trình: khí thải → quạt hút → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ là nước) → ống khói.

+ Công suất thiết kế: 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Khí thải từ lò đốt (sử dụng nhiên liệu đốt là củi, viên nén mùn cưa, viên trấu nén) cấp nhiệt cho lò sấy 2 (công suất 1,5 tấn sản phẩm/giờ). Khí thải được thu gom dẫn về hệ thống xử lý.

+ Quy trình: khí thải → quạt hút → tháp hấp thụ → ống khói.

+ Công suất thiết kế: 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Vị trí lấy mẫu quan trắc:

Ống thoát có diêm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu. Vị trí diêm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng theo quy định tại Phụ lục 5 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành lò sấy để phục vụ sản xuất.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả khí thải. Việc vận hành hệ thống xử lý khí thải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của khí thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Thực hiện kiểm tra, kiểm định, hiệu chuẩn lò đốt đảm bảo theo quy định.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 22.99./GPMТ-UBND  
ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: phát sinh từ khu vực sấy tinh bột khoai mì.
- Nguồn số 02: phát sinh từ khu vực trộn bột nguyên liệu.
- Nguồn số 03: phát sinh từ khu vực đóng bao thành phẩm.
- Nguồn số 04: phát sinh từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Vị trí số 01: X = 576 429; Y = 1235 586.
- Vị trí số 02: X = 576 278; Y = 1235 644.
- Vị trí số 03: X = 576 395; Y = 1235 697.
- Vị trí số 04: X = 576 280; Y = 1235 628.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 24:2016/BYT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Đơn vị tính	QCVN 24:2016/BYT
		Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
1	dBA	≤ 85

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

+ Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.

+ Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.

+ Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra tình trạng hoạt động của cụm thiết bị gây ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

+ Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...

+ Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.

- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2299/GPMT – UBND*  
*ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	Bùn	12	12 06 05	KS
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại chất thải khác có chứa thủy ngân	Rắn	2,4	16 01 06	NH
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	2,4	16 01 12	NH
4	Các linh kiện thiết bị điện, điện tử thải khác (có tụ điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống phóng catot và các loại thủy tinh hoạt tính khác)	Rắn	2,4	16 01 13	NH
5	Các dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	6	17 06 01	NH
6	Bao bì thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	2,4	18 01 01	KS
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	0,96	18 02 01	KS
8	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	0,48	08 02 04	KS
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>29,04</b>	-	-



## 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)	Mã chất thải
1	Giấy và bao bì catton thải bỏ	Rắn	200	18 01 05
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>200</b>	<b>-</b>

## 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên	1.825
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>1.825</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

## 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

## 2.1.1. Thiết bị lưu giữ:

- Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

- Các thiết bị hoặc dụng cụ chứa bảo đảm lưu chứa an toàn chất thải nguy hại, có kết cấu chịu đựng được va chạm, không bị hư hỏng biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng lưu chứa. Có biển dấu hiệu cảnh báo phân chia khu vực theo Tiêu chuẩn Việt Nam;

- Dán mã số theo dõi, biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp theo từng loại chất thải nguy hại được lưu giữ.

## 2.1.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 29 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Có mái che và trần kín toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; có cửa đóng, tường bao quanh khép kín tránh gió, nắng, mưa trực tiếp vào bên trong; mặt sàn được tráng xi măng kín khít, không bị thấm thấu và không bị nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Các thùng lưu chứa chất thải nguy hại được đặt thẳng đứng trên sàn theo từng loại riêng biệt, dán nhãn và mã số chất thải nguy hại lên thùng chứa, sắp xếp gọn gàng theo từng nhóm chất thải nguy hại. Kho lưu giữ chất thải nguy hại đã trang bị biển cảnh báo phía trước cửa kho, bên trong kho mỗi loại chất thải đều có bảng tên.

## 2.1.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

## 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

## 2.2.1. Thiết bị lưu giữ:

Thùng chứa, bao bì.

2.2.2. Kho lưu giữ:

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp có diện tích: 6 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, tường bê tông cốt thép, có mái che bằng tôn.

2.2.3. Biện pháp xử lý:

Bán cho đơn vị có nhu cầu.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát:

2.3.1. Thiết bị lưu giữ:

Bao bì.

2.3.2. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.4.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy dung tích chứa từ 120 lít.

2.4.2. Khu vực lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

2.4.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng biệt trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng

và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy theo quy định.

Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại mục 5 QCVN 05:2020/BCT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

### 3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đảm bảo theo yêu cầu quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

5. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24.29/GPMT – UBND*  
*ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)**

Không có.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy đạt quy chuẩn Việt Nam QCVN 63:2017/BTNMT, cột A  $Kq=0,9$ ,  $Kf=1,2$ . Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số  $Kp = 1,0$  và  $Kv = 1,2$  và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 24:2016/BYT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để

kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

7. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày;

- Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

8. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

9. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

10. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

11. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

12. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

13. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

14. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

15. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

16. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.